

# QUYẾT ĐỊNH

**của Bộ Trưởng Bộ Tài chính Số 22/2005/QĐ-BTC  
ngày 11 tháng 04 năm 2005 Ban hành mức thu lệ phí  
cấp giấy phép Tần số vô tuyến điện và Phí  
sử dụng tần số vô tuyến điện**

## BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

*Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;*

*Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 24/2004/NĐ-CP ngày 14/01/2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Buu chính, Viễn thông về tần số vô tuyến điện;*

*Sau khi thống nhất với Bộ Buu chính, Viễn thông tại Công văn số 220/BBCVT-KHTC ngày 23 tháng 02 năm 2005 và theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính Doanh nghiệp,*

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu mức thu lệ phí cấp giấy phép tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện (dưới đây gọi chung là phí, lệ phí tần số vô tuyến điện).

Phí, lệ phí tần số vô tuyến điện thu bằng tiền Việt Nam. Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu nộp phí, lệ phí bằng đôla Mỹ (USD) thì phải quy đổi ra tiền Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm nộp tiền.

### **Điều 2.** Đối tượng nộp phí, lệ phí tần số vô tuyến điện

1. Đối tượng nộp phí, lệ phí tần số vô tuyến điện theo mức thu quy định tại Điều 1 Quyết định này là các tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép tần số vô tuyến điện theo quy định của pháp luật.

2. Tạm thời không thu phí sử dụng đối với những đối tượng sau:

a) Đài phát sóng vô tuyến điện của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước ngoài, cơ quan đại diện tổ chức quốc tế tại Việt Nam, đoàn đại biểu cấp cao nước ngoài đến thăm Việt Nam thuộc diện ưu đãi, miễn trừ ngoại giao;

b) Đài phát sóng vô tuyến điện phục vụ trực tiếp an ninh, quốc phòng;

c) Đài phát sóng vô tuyến điện sử dụng các tần số quy định cho mạng thông tin phòng chống thiên tai, lụt bão thuộc Ban chỉ đạo phòng chống lụt bão Trung ương;

Ban chỉ huy phòng chống lụt bão các cấp ở địa phương; các ngành Thủy lợi, Khí tượng thủy văn, Bưu điện và các trường hợp khác để phục vụ phòng chống thiên tai, lụt bão. Thời gian không thu phí sử dụng tần số vô tuyến điện được tính theo thời gian trực ban quy định của Ban chỉ đạo phòng chống lụt bão Trung ương;

d) Đài phát sóng vô tuyến điện trực tiếp phục vụ việc tìm kiếm, cứu nạn theo yêu cầu của Ủy ban Quốc gia tìm kiếm, cứu nạn;

đ) Đài phát sóng vô tuyến điện của các tổ chức từ thiện phục vụ hoạt động nhân đạo;

e) Đài phát sóng vô tuyến điện thuộc hệ đặc biệt phục vụ trực tiếp sự chỉ đạo của Trung ương Đảng và Chính phủ;

f) Các tần số cấp cứu, cứu hộ do các đài phát sóng vô tuyến điện sử dụng theo quy định hiện hành.

**Điều 3.** Một số trường hợp áp dụng các mức thu cụ thể như sau:

Đối với máy phát thanh, truyền hình của đài, trạm phát thanh, truyền hình các huyện, xã hoặc đơn vị hành chính tương đương (nếu có) thu phí sử dụng tần số vô tuyến điện bằng 30% mức thu quy định tương ứng.

Đối với máy phát thanh, truyền hình của đài phát thanh, truyền hình các tỉnh thu phí sử dụng tần số bằng 50% mức thu quy định tương ứng (trừ máy phát thanh của Đài Tiếng nói Việt Nam; máy phát hình của Đài Truyền hình Việt Nam; máy phát thanh, truyền hình của các đài thành phố trực thuộc Trung ương phải nộp đủ phí, lệ phí theo quy định).

**Điều 4.** Cục Tần số vô tuyến điện thuộc Bộ Bưu chính, Viễn thông tổ chức thu phí, lệ phí tần số vô tuyến điện (sau đây gọi là cơ quan thu phí, lệ phí).

Hàng năm Cơ quan thu phí, lệ phí thực hiện nộp vào ngân sách nhà nước 25% (Hai mươi lăm phần trăm) tổng số tiền phí, lệ phí tần số vô tuyến điện thực thu được. Cơ quan thu phí, lệ phí được trích 75% (bảy mươi lăm phần trăm) tổng số tiền phí, lệ phí tần số vô tuyến điện thực thu được để chi phí cho việc thu phí, lệ phí theo chế độ quy định và chi phí cho công tác quản lý nhà nước về tần số vô tuyến điện .

Số tiền phí, lệ phí được để lại nói trên được sử dụng theo quy định tại Thông tư số 95/2003/TT-BTC ngày 10/10/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với Cục Tần số Vô tuyến điện.

Đối với giấy phép tần số vô tuyến điện đã được cấp phép trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì hành nhưng vẫn còn thời hạn sử dụng sau ngày Quyết định này có hiệu lực thì hành thì không truy thu, truy hoàn phần chênh lệch phí, lệ phí tần số vô tuyến điện theo Biểu mức thu quy định tại Quyết định này.

**Điều 5.** Thủ tục đăng ký, kê khai, thu, nộp phí, lệ phí tần số vô tuyến điện; chứng từ thu phí, lệ phí; hạch toán kế toán phí, lệ phí thực hiện theo quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí.

**Điều 6.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng công báo. Quyết định này thay thế Quyết định số 69/2001/QĐ-BTC ngày 06/7/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành mức thu lệ phí cấp giấy phép sử dụng máy phát tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện; Thay thế tỷ lệ được để lại chi cho hoạt động của Cục Tần số Vô tuyến điện và tỷ lệ nộp ngân sách nhà nước quy định tại Thông tư số 95/2003/TT-BTC ngày 10/10/2003 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ tài chính đối với Cục Tần số Vô tuyến điện.

**BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 22 /2005/QĐ-BTC  
ngày 11 tháng 4 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**A. LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP:**

STT	Chỉ tiêu	Mức thu một lần cấp (1000 đồng)
<b>I</b>	<b>Cấp mới Giấy phép:</b>	
1	Máy phát thuộc các nghiệp vụ (trừ các điểm từ 2 đến 12) <sup>(1)</sup> :	
	$P \leq 1 \text{ w}$	50
	$1 \text{ w} < P \leq 5 \text{ w}$	200
	$5 \text{ w} < P \leq 15 \text{ w}$	360
	$15 \text{ w} < P \leq 150 \text{ w}$	600
	$150 \text{ w} < P \leq 500 \text{ w}$	720
	$P > 500 \text{ w}$	950
2	Máy phát vi ba <sup>(1)</sup> .	400
3	Máy phát vô tuyến điện nghiệp dư <sup>(1)</sup> .	240
4	Điện thoại không dây loại kéo dài thuê bao <sup>(2)</sup> :	
	$P \leq 5 \text{ w}$	50
	$5 \text{ w} < P \leq 15 \text{ w}$	100
	$P > 15 \text{ w}$	150
5	Đài thông tin vệ tinh <sup>(1)</sup> :	
	$P \leq 5 \text{ w}$	200
	$5 \text{ w} < P \leq 50 \text{ w}$	360
	$50 \text{ w} < P \leq 500 \text{ w}$	1.200
	$500 \text{ w} < P \leq 1.000 \text{ w}$	2.000
	$P > 1.000 \text{ w}$	2.500
6	Hệ thống điều khiển từ xa, cảnh báo và các loại tương đương <sup>(3)</sup> :	
	$P \leq 0,5 \text{ w}$	50
	$P > 0,5 \text{ w}$	500
7	Thông tin di động qua vệ tinh <sup>(4)</sup> :	
	- Hệ thống	10.000
	- Máy lẻ	100
8	Hệ thống viễn thông di động công cộng	10.000
9	Hệ thống vô tuyến đa truy nhập công cộng, thông tin di động trung kế và các loại tương đương	3.000
10	Máy phát thanh, truyền hình <sup>(1)</sup> :	
	$P \leq 30 \text{ w}$	200
	$30 \text{ w} < P \leq 100 \text{ w}$	300
	$100 \text{ w} < P \leq 300 \text{ w}$	500
	$300 \text{ w} < P \leq 500 \text{ w}$	700
	$500 \text{ w} < P \leq 1.000 \text{ w}$	900
	$1.000 \text{ w} < P \leq 5.000 \text{ w}$	1.000

	$5.000 w < P \leq 20.000 w$	1.100
	$P > 20.000 w$	1.200
11	Đài tàu biển, tàu bay <sup>(5)</sup> .	500
12	Đài VTĐ đặt trên các phương tiện nghề cá <sup>(5)</sup> .	50
II	<b>Gia hạn Giấy phép.</b>	Bằng 20% mức cấp mới giấy phép của loại tương ứng
III	<b>Sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép</b> (khi thay đổi, bổ sung các nội dung đã được quy định trong giấy phép):	
1	Không phải tính toán lại tần số.	Bằng 20% mức cấp mới giấy phép của loại tương ứng
2	Phải tính toán lại tần số.	Bằng mức cấp mới giấy phép của loại tương ứng

**B. PHÍ SỬ DỤNG TẦN SỐ:**

STT	Chỉ tiêu	Mức thu cho 12 tháng (1000 đồng)
I	<b>Nghiệp vụ cố định (tính trên mỗi tần số phát được ấn định cho 1 máy phát, tính theo băng tần và độ rộng băng tần chiếm dụng) <sup>(6)</sup>:</b>	
1	Đối với các tần số < 30 MHz.	800
2	Đối với các tần số từ 30 MHz trở lên, kể cả vi ba điểm -điểm:	
	- Băng tần từ 30 MHz đến 500 MHz:	
	có độ rộng băng tần chiếm dụng ≤ 12,5 kHz	800
	> 12,5 - 25 kHz	1.200
	> 25 - 200 kHz	1.800
	> 200 - 500 kHz	3.000
	> 500 - 2.000 kHz	5.400
	> 2.000 kHz	6.500
	- Băng tần trên 500 MHz đến 1.000 MHz:	
	có độ rộng băng tần chiếm dụng ≤ 12,5 kHz	700
	> 12,5 - 25 kHz	1.000
	> 25 - 200 kHz	1.600
	> 200 - 500 kHz	2.800
	> 500 - 2.000 kHz	5.200
	> 2.000 kHz	6.000
	- Băng tần trên 1 GHz đến 3 GHz:	
	có độ rộng băng tần chiếm dụng ≤ 25 kHz	850
	> 25 - 200 kHz	1.000
	> 200 - 500 kHz	1.200
	> 500 - 2.000 kHz	1.400
	> 2.000 - 7.000 kHz	1.600
	> 7.000 - 14.000 kHz	2.200
	> 14.000 kHz	3.400
	- Băng tần trên 3 GHz đến 8,5 GHz:	
	có độ rộng băng tần chiếm dụng ≤ 25 kHz	600
	> 25 - 200 kHz	850
	> 200 - 500 kHz	1.000
	> 500 - 2.000 kHz	1.100
	> 2.000 - 7.000 kHz	1.300
	> 7.000 - 14.000 kHz	1.500
	> 14.000 - 28.000 kHz	2.000
	> 28.000 kHz	2.700
	- Băng tần trên 8,5 GHz đến 15,35 GHz:	
	có độ rộng băng tần chiếm dụng ≤ 2.000 kHz	900
	> 2.000 - 7.000 kHz	1.100
	> 7.000 - 14.000 kHz	1.300
	> 14.000 - 28.000 kHz	1.800
	> 28.000 kHz	2.500
	- Băng tần trên 15,35 GHz đến 23,6 GHz:	

	có độ rộng băng tần chiếm dụng $\leq 2.000$ kHz	800
	> 2.000 - 7.000 kHz	900
	> 7.000 - 14.000 kHz	1.100
	> 14.000 - 28.000 kHz	1.600
	> 28.000 kHz	2.300
	- Băng tần trên 23,6 GHz:	
	có độ rộng băng tần chiếm dụng $\leq 2.000$ kHz	700
	> 2.000 - 7.000 kHz	800
	> 7.000 - 14.000 kHz	900
	> 14.000 - 28.000 kHz	1.400
	> 28.000 kHz	2.100
	- Vi ba điểm-điểm có tần số làm việc trong băng tần từ 1 GHz đến 3 GHz ở Hà Nội, TP.Hồ Chí Minh và các tỉnh tiếp giáp Hà Nội, TP.Hồ Chí Minh; - Nghiệp vụ cố định có tần số làm việc trong băng tần từ 30 MHz đến 500 MHz ở Hà Nội, TP.Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng.	Bằng 120% mức phí tương ứng
3	Vi ba điểm-đa điểm:	
	a. Đối với các trạm chính:	
	- Băng tần $\leq 1$ GHz:	
	có độ rộng băng tần chiếm dụng $\leq 25$ kHz	3.000
	> 25 - 200 kHz	4.800
	> 200 kHz	8.400
	- Băng tần trên 1 GHz:	
	có độ rộng băng tần chiếm dụng $\leq 25$ kHz	2.600
	> 25 - 200 kHz	3.000
	> 200 - 500 kHz	3.600
	> 500 - 2.000 kHz	4.200
	> 2.000 - 7.000 kHz	4.800
	> 7.000 - 14.000 kHz	6.600
	> 14.000 - 34.000 kHz	10.000
	> 34.000 kHz	15.000
	b. Đối với các trạm đầu cuối:	Bằng vi ba điểm-điểm.
4	Vi ba trải phổ: Tính như cách tính đối với viba ở điểm 2, 3 mục này có cùng tốc độ truyền và phương thức điều chế.	
<b>II</b>	<b>Truyền hình vi ba (MMDS) (tính theo đơn vị tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) :</b>	
1	Truyền hình:	
	- TP. Hồ Chí Minh.	20.000/1 kênh
	- TP. Hà Nội.	18.000/1 kênh
	- Các tỉnh, thành phố khác.	10.000/1 kênh
2	Truyền hình có phát kèm theo các dữ liệu phụ.	Bằng 140% mức phí tương ứng

<b>III</b>	<b>Vi ba truyền hình lưu động:</b>	Bảng trạm chính của vi ba điểm-đa điểm.
<b>IV</b>	<b>Đài ven biển dùng riêng thuộc nghiệp vụ lưu động hàng hải và đài mặt đất thuộc nghiệp vụ lưu động hàng không:</b>	Bảng nghiệp vụ cố định.
<b>V</b>	<b>Các đài duyên hải, đài viễn thông công cộng biển (tính trên mỗi tần số phát được ấn định cho 1 máy phát) <sup>(7)</sup>.</b>	2.500
<b>VI</b>	<b>Ra-đa (trừ ra-đa đặt trên tàu biển, máy bay, phương tiện nghề cá):</b>	Bảng trạm chính của viba điểm – đa điểm
<b>VII</b>	<b>Điện thoại không dây loại kéo dài thuê bao, hệ thống điện thoại không dây đa điểm và các loại tương đương (tính trên mỗi tần số phát được ấn định):</b>	
	$P \leq 5 w$	50
	$5 w < P \leq 15 w$	150
	$P > 15 w$	250
<b>VIII</b>	<b>Hệ thống điều khiển từ xa, cảnh báo và các loại tương đương (tính trên mỗi tần số phát được ấn định theo phạm vi hoạt động):</b>	
	- Lớn hơn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	10.000
	- Một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	5.000
	- Một quận, huyện, thị xã hoặc đơn vị hành chính tương đương.	1.000
	- Một phường, xã hoặc đơn vị hành chính tương đương.	500
	- Một khu nhà.	200
<b>IX</b>	<b>Đài tàu biển (tính trên 01 đài tàu):</b>	
1	Đối với tàu chở hàng, tàu dùng riêng:	
	a. Tàu có tổng dung tích trên 1.000:	
	- Đi biển không hạn chế.	4.500
	- Đi biển hạn chế I, hạn chế II.	3.000
	- Đi biển hạn chế III.	2.500
	b. Tàu có tổng dung tích trên 300 đến 1.000:	
	- Đi biển không hạn chế.	3.500
	- Đi biển hạn chế I, hạn chế II.	2.500
	- Đi biển hạn chế III, ven biển Việt Nam, các cảng nam Trung Quốc.	2.000
	- Đi sông.	1.500
	c. Tàu có tổng dung tích trên 150 đến 300:	1.200
	d. Tàu có tổng dung tích từ 150 trở xuống và các loại tàu khác khuyến khích sử dụng thông tin VTĐ.	1.000
2	Đối với tàu chở khách:	
	- Dưới 50 chỗ.	1.200
	- Từ 50 đến 100 chỗ.	1.800
	- Trên 100 chỗ.	2.000
<b>X</b>	<b>Đài VTĐ đặt trên các phương tiện nghề cá:</b>	
	- Có tổng dung tích dưới 50.	50
	- Có tổng dung tích từ 50 đến 100.	200
	- Có tổng dung tích trên 100.	500



<b>XI</b>	<b>Đài tàu bay (tính trên 01 đài tàu) :</b>	
1	Đối với máy bay hành khách:	
	- Dưới 38 chỗ.	2.400
	- Từ 38 đến 100 chỗ.	3.800
	- Trên 100 chỗ.	4.200
2	Đối với máy bay vận tải:	
	- Trọng tải dưới 20 tấn.	2.400
	- Trọng tải từ 20 đến 80 tấn.	3.800
	- Trọng tải trên 80 tấn.	4.200
3	Đối với các máy bay không theo tuyến cố định (OR).	2.000
<b>XII</b>	<b>Thông tin di động và các hệ thống thông tin cấu trúc mạng tế bào:</b>	
1	Hệ thống viễn thông di động công cộng (trừ hệ thống IMT 2000 và các hệ thống sau IMT 2000): Tính theo mỗi MHz thuộc băng tần phát của trạm gốc và theo đơn vị tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
	- TP. Hồ Chí Minh.	360.000/1MHz
	- Hà Nội.	300.000/1MHz
	- Đà Nẵng, Hải Phòng, Cần Thơ, Bà Rịa Vũng Tàu, Đồng Nai.	130.000/1MHz
	- Khánh Hoà, Quảng Ninh, Bình Dương, Thừa Thiên Huế, Lâm Đồng.	50.000/1 MHz
	- Các tỉnh khác.	20.000/1MHz
2	Hệ thống viễn thông di động công cộng IMT 2000 và các hệ thống sau IMT 2000 (tính theo mỗi MHz thuộc băng tần phát của trạm gốc và theo đơn vị tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương):	Bằng 70% mức phí tương ứng của hệ thống viễn thông di động công cộng quy định ở điểm 1 mục này
3	Nhấn tin công cộng (tính trên mỗi tần số phát được ấn định và theo đơn vị tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương):	
	- TP. Hồ Chí Minh.	18.000
	- TP. Hà Nội.	15.000
	- Đà Nẵng, Hải Phòng, Cần Thơ, Bà Rịa Vũng Tàu, Đồng Nai.	12.000
	- Các tỉnh khác.	9.000
4	Nhấn tin dùng riêng (tính trên tần số phát được ấn định trên 1 máy phát, theo phạm vi hoạt động):	
	- Lớn hơn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	10.000
	- Trong một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	5.000
	- Trong một quận, huyện, thị xã hoặc đơn vị hành chính tương đương.	2.000
	- Trong một phường, xã hoặc đơn vị hành chính tương đương.	500
5	Hệ thống vô tuyến đa truy cập công cộng và các loại tương đương (tính trên mỗi MHz của băng tần được cấp và theo đơn vị tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương):	
	- TP. Hồ Chí Minh.	65.000

	- TP. Hà Nội.	55.000
	- Đà Nẵng, Hải Phòng, Cần Thơ, Bà Rịa Vũng Tàu, Đồng Nai.	20.000
	- Khánh Hoà, Quảng Ninh, Bình Dương, Thừa Thiên Huế, Lâm Đồng.	5.000
	- Các tỉnh khác.	1.000
	- Các mạng dùng riêng trong một khu nhà (tính trên mỗi MHz của băng tần được cấp).	200
6	Thông tin di động trung kế <sup>(8)</sup> :	
	- TP. Hồ Chí Minh.	1.500/1 kênh
	- TP. Hà Nội.	1.000/1 kênh
	- Đà Nẵng, Hải Phòng, Cần Thơ, Bà Rịa Vũng Tàu, Đồng Nai.	800/1 kênh
	- Khánh Hoà, Quảng Ninh, Bình Dương, Thừa Thiên Huế, Lâm Đồng.	300/1 kênh
	- Các tỉnh khác.	100/1 kênh
7	Thông tin di động qua vệ tinh <sup>(4)</sup> :	
	- Hệ thống (tính trên mỗi MHz của băng tần phát được cấp).	15.000
	- Máy lẻ.	240
8	Hệ thống thông tin di động dùng riêng (tính trên mỗi tần số phát được cấp để sử dụng trong hệ thống và theo số lượng thiết bị):	
	a) Máy phát trung tâm.	Bảng nghiệp vụ cố định
	b) Máy phát lưu động: - Từ 1 đến 10 thiết bị - Từ 11 đến 20 thiết bị - Từ 21 đến 50 thiết bị - Từ 51 đến 100 thiết bị - Trên 100 thiết bị	300/1 thiết bị 250/1 thiết bị 180/1 thiết bị 160/1 thiết bị 140/1 thiết bị
	- Mạng nội bộ, chỉ gồm các thiết bị có công suất phát $P \leq 5w$ :	Bảng 70% mức phí tương ứng
	- Mạng lưu động liên tỉnh; Mạng lưu động tại Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh	Bảng 150% mức phí tương ứng
	- Mạng lưu động toàn quốc	Bảng 200% mức phí tương ứng
<b>XIII</b>	<b>Phát thanh, truyền hình:</b>	
1	Phát thanh:	
	a. Phát thanh tương tự (tính theo từng kênh tần số), phát thanh số mạng đơn tần (tính theo từng máy phát):	
	- Máy phát thanh của Đài Tiếng nói Việt Nam.	3.000
	- Máy phát thanh của đài tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1.400
	- Máy phát thanh của đài huyện, thị xã.	300
	- Máy phát thanh do phường, xã quản lý	200
	- Máy phát thanh của các cơ quan, doanh nghiệp ngoài ngành phát thanh-truyền hình.	300

	- Máy phát thanh của các cơ quan, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thương mại.	6.000
	Riêng đối với máy phát thanh của Đài Tiếng nói Việt Nam, đài tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có công suất $P \leq 500$ w:	Bằng 30% mức phí tương ứng
	b. Phát thanh tương tự có phát kèm theo các dữ liệu phụ, phát thanh số mạng đa tần:	Bằng 140% mức phí tương ứng
2	Truyền hình:	
	a. Truyền hình tương tự (tính theo từng kênh tần số), truyền hình số mạng đơn tần (tính theo từng máy phát)	
	- Máy phát hình của Đài Truyền hình Việt Nam	13.000
	- Máy phát hình của đài tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	8.000
	- Máy phát hình của đài huyện, thị xã.	800
	- Máy phát hình do phường, xã quản lý.	400
	- Máy phát hình của các cơ quan, doanh nghiệp ngoài ngành phát thanh-truyền hình.	1.200
	- Máy phát hình của các cơ quan, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thương mại.	26.000
	Riêng đối với máy phát hình của Đài Truyền hình Việt Nam, đài tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có công suất $P \leq 500$ w:	Bằng 30% mức phí tương ứng
	b. Truyền hình tương tự có phát kèm theo các dữ liệu phụ, truyền hình số mạng đa tần:	Bằng 150% mức phí tương ứng
<b>XIV</b>	<b>Đài thông tin vệ tinh<sup>(9)</sup> :</b>	
1	Đài loại A.	800
	- Đài chỉ thu loại A.	500
2	Đài loại B.	1.000
	- Đài chỉ thu loại B.	600
3	Đài loại C.	2.000
	- Đài chỉ thu loại C.	1.000
4	Đài loại D.	5.000
	- Đài chỉ thu loại D.	1.000
5	Đài loại E.	30.000
	- Đài chỉ thu loại E.	30.000
6	Đài loại F.	60.000
	- Đài chỉ thu loại F.	60.000
<b>XV</b>	<b>Vô tuyến điện nghiệp dư (tính trên băng tần được cấp phép).</b>	240/1 băng tần
<b>XVI</b>	<b>Phí sử dụng tần số trong thời gian thử nghiệm tần số, kênh tần số, băng tần số trước khi chính thức khai thác<sup>(10)</sup>.</b>	
1	Thử nghiệm tần số, kênh tần số ( Tổng thời gian các lần thử nghiệm tần số, kênh tần số tối đa là 03 tháng).	
	- Đến 1 tháng	Bằng 10% mức phí của loại phí sử dụng tần số tương ứng

	- Từ tháng thứ 2 đến tháng thứ 3	Bằng 30% mức phí của loại phí sử dụng tần số tương ứng
2	Thử nghiệm băng tần số sau thời gian giữ chỗ (Thời hạn thử nghiệm băng tần số tối đa là 12 tháng).	Bằng 60% mức phí của loại phí sử dụng tần số tương ứng
	<i>Quá các thời hạn qui định ở mục XVI, phí được tính bằng mức phí sử dụng tần số của loại tương ứng.</i>	
<b>XVII</b>	<b>Phí sử dụng tần số để thử nghiệm tính năng kỹ thuật của hệ thống cho tần số, kênh tần số, băng tần số cho phép để phục vụ cho việc giới thiệu công nghệ, thiết bị, nghiên cứu, chế tạo...<sup>(11)</sup> (Thời hạn thử nghiệm tần số, kênh tần số, băng tần số tối đa là 03 tháng) :</b>	Bằng 3% mức phí của loại phí sử dụng tần số tương ứng
<b>XVIII</b>	<b>Phí sử dụng tần số trong thời gian giữ chỗ tần số (kênh tần số)<sup>(10)</sup> :</b>	
1	Vi ba:	
	- Với các mạng nhỏ hơn 5 tuyến hoặc các tuyến lẻ (Thời hạn giữ chỗ tần số tối đa là 6 tháng).	Bằng 20% mức phí của loại phí sử dụng tần số tương ứng
	- Với các mạng lớn hơn 5 tuyến (Thời hạn giữ chỗ tần số tối đa là 12 tháng).	Bằng 20% mức phí của loại phí sử dụng tần số tương ứng
2	Nhắn tin, di động trung kế, phát thanh, truyền hình (Tổng thời gian các lần giữ chỗ tần số tối đa là 24 tháng):	
	- Đến 3 tháng.	Bằng 2% mức phí của loại phí sử dụng tần số tương ứng
	- Từ tháng thứ 4 đến tháng thứ 6.	Bằng 4% mức phí của loại phí sử dụng tần số tương ứng
	- Từ tháng thứ 7 đến tháng thứ 12.	Bằng 7% mức phí của loại phí sử dụng tần số tương ứng
	- Từ tháng thứ 13 đến tháng thứ 24.	Bằng 20% mức phí của loại phí sử dụng tần số tương ứng
3	Các nghiệp vụ khác (Thời hạn giữ chỗ tần số tối đa là 6 tháng).	1.000
<b>XIX</b>	<b>Phí sử dụng tần số trong thời gian giữ chỗ băng tần số (Tổng thời gian các lần giữ chỗ băng tần số tối đa là 36 tháng)<sup>(10)</sup> :</b>	
	- Đến 6 tháng.	Bằng 2% mức phí của loại phí sử dụng tần số tương ứng
	- Từ tháng thứ 7 đến tháng thứ 12.	Bằng 5% mức phí của loại phí sử dụng tần số tương ứng

	- Từ tháng thứ 13 đến tháng thứ 24.	Bằng 20% mức phí của loại phí sử dụng tần số tương ứng
	- Từ tháng thứ 25 đến tháng thứ 36.	Bằng 60% mức phí của loại phí sử dụng tần số tương ứng
	<i>Quá các thời hạn qui định ở mục XVIII và XIX, phí được tính bằng mức phí sử dụng tần số của loại tương ứng.</i>	
<b>XX</b>	<b>Phí kiểm tra lắp đặt thiết bị thu phát VTD đối với 1 máy phát, thu/phát VTD:</b>	
	- Phát thanh, truyền hình, thông tin vệ tinh.	400
	- Thông tin cấu trúc mạng tế bào; di động trung kế; vi ba; đài máy bay; đài tàu biển.	200
	- Các loại khác	50

### **Ghi chú :**

1. Đối với thiết bị hoạt động ở 2 hay nhiều băng tần có mức phí sử dụng tần số khác nhau, thì phí sử dụng tần số của thiết bị đó trong cả đoạn băng tần sử dụng được tính chung theo cùng một mức phí của phần băng tần sử dụng nhiều hơn.

2. Đối với các thiết bị làm việc ở băng tần không đúng với nghiệp vụ theo quy hoạch thì trong thời gian được tạm thời khai thác cho đến hết thời hạn phải chuyển đổi từ hiện trạng sang quy hoạch, phí sử dụng tần số của thiết bị đó được tính theo nghiệp vụ có mức phí cao nhất.

3. Các chú thích trong Biểu mức thu được hiểu như sau:

(1): Lệ phí cấp giấy phép được tính cho từng giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện.

Đối với trường hợp cấp phép theo mạng, lệ phí cấp giấy phép được tính theo máy trung tâm hoặc máy phát có công suất lớn nhất trong mạng.

(2): Lệ phí cấp giấy phép được tính theo công suất phát của máy mẹ cho một bộ gồm máy mẹ và các máy con.

(3): Lệ phí cấp giấy phép được tính theo máy phát có công suất phát lớn nhất trong hệ thống.

(4): Lệ phí cấp giấy phép và phí sử dụng tần số được tính cho nhà cung cấp dịch vụ hoặc nhà khai thác; Các trường hợp khác lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số được thu từ người sử dụng theo từng máy lẻ.

(5): Lệ phí cấp giấy phép được tính cho từng tàu, phương tiện nghề cá.

(6): Độ rộng băng tần chiếm dụng được tính theo các thông số của máy phát được cấp phép hoặc được ghi cụ thể trong giấy phép.

(7): Mức phí sử dụng tần số là 2.500.000 đồng/1 tần số chỉ áp dụng đối với các tần số phục vụ thông tin công cộng biển. Đối với các tần số khác, mức phí sử dụng tần số bằng nghiệp vụ cố định.

(8): Thông tin di động trung kế:

- Đối với loại cấp phép theo từng đoạn băng tần, mức phí sử dụng tần số được tính cho mỗi MHz của băng tần được cấp (quy ước 1 kênh tương đương 25 KHz) và theo đơn vị tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Đối với loại cấp phép theo kênh tần, mức phí sử dụng tần số được tính cho mỗi kênh tần theo đơn vị tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

(9): Đài thông tin vệ tinh:

- Đài loại A là đài có khả năng truyền không quá 1 kênh thoại hoặc tốc độ truyền số liệu không vượt quá 16 Kbps.

- Đài loại B là đài có khả năng truyền không quá 1 kênh thoại hoặc tốc độ truyền số liệu không vượt quá 32 Kbps.

- Đài loại C là đài có khả năng truyền không quá 1 kênh thoại hoặc tốc độ truyền số liệu không vượt quá 64 Kbps.

- Đài loại D là đài có khả năng truyền không quá 12 kênh thoại hoặc tốc độ truyền số liệu không vượt quá 12 x 64 Kbps.

- Đài loại E là đài có khả năng truyền trên 12 kênh thoại (hoặc tốc độ truyền số liệu trên 12 x 64 Kbps) nhưng có khả năng sử dụng không quá 1 bộ phát đáp qua vệ tinh.

- Đài loại F là đài có khả năng sử dụng từ 1 bộ phát đáp trở lên qua vệ tinh.

- Đối với các trạm đầu cuối thuộc hệ thống đa truy cập qua vệ tinh, phí sử dụng tần số tính như cách tính đối với thông tin di động qua vệ tinh ở mục XII.7.

(10): Thời gian thử nghiệm, giữ chỗ tần số, băng tần số được tính liên tục kể từ khi bắt đầu xin thử nghiệm, giữ chỗ.

(11): Trong thời gian giữ chỗ băng tần số, nếu tiến hành thử nghiệm tính năng kỹ thuật của thiết bị, hệ thống thiết bị thì không phải nộp thêm phí thử nghiệm này.